

Số: 447/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ sáu về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ sáu về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 4600/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2017; ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 298/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.078,59	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,44	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,06	131,43	86,29	549,43
1	Đất nông nghiệp	NNP																					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.078,59	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,43	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,06	131,43	86,29	549,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,84			0,24		0,10		0,68		2,77	0,22			1,70		1,71		8,42			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	0,03	0,01			0,49	0,02		1,42		0,74	0,20		0,02			0,05	0,22			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,88	0,01	0,69	1,91	0,26	0,49	0,30	3,28	5,94	6,63	0,95	0,99	1,74	0,14	1,04	0,21	1,03	4,44	4,81	3,01	6,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,36	0,07		0,14	0,48	0,25	0,26	0,03	0,03	24,36	0,02	2,15	0,16	0,40	0,65	2,24		4,73	1,01	3,37	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	550,67	8,93	6,70	15,38	7,00	8,03	12,90	18,96	35,81	59,14	9,62	12,99	22,80	12,79	9,74	40,05	11,38	44,92	35,88	11,70	165,96
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDL	1,56	1,56																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	948,08	15,08	19,27	25,25	26,84	18,85	24,61	50,93	56,55	108,23	18,24	30,21	32,31	18,31	22,59	93,63	39,71	91,90	70,36	36,28	148,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,29	0,10	0,41	0,25	0,14	0,95	0,48	0,53	0,59	0,17	2,23	0,07	0,60	0,11	0,04	0,05	0,30	0,31	1,31	0,56	1,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60								0,09	0,11	0,04	0,12			0,02			0,02	0,20		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,65	0,01	0,53	0,49	1,74	0,30	0,50	1,81	1,19	6,30	0,14	0,23	4,04	0,65	0,13	0,08	1,14	0,49	0,83		6,05
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,36	0,04			0,43		0,37	0,53	0,68							0,18	0,09				0,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,44		0,03										0,01	0,03		0,01	0,05	0,21	0,07	0,02	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	92,23		0,19	0,26		0,13		0,16	4,46	4,74			0,64	0,93		3,97	0,08	2,95	4,36	1,18	68,20
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,13		0,07	0,16	0,11	0,18	0,20		0,27	0,65					0,01	0,02	0,03		0,02		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	305,49	0,64	4,27	2,09				0,53	4,35	49,72		4,56	2,17	4,56	5,59	38,80	2,76	25,36	12,59	30,16	117,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,80																				35,80
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					
3	Đất chưa sử dụng	CSD																					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																					
5	Đất khu kinh tế*	KKT																					
6	Đất đô thị*	KDT	2.078,59	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,44	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,06	131,43	86,29	549,43

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	276,78																				276,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	168,34																				168,34
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,57																				48,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,84																				33,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,04																				26,04
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	139,45	0,12		0,14		0,09		1,46		0,06				0,25	2,52	5,59	0,05	0,59	1,91	10,83	115,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41															0,03					0,38
2.2	Đất an ninh	CAN																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,25							0,30										0,90	0,65	21,39	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,11					0,01								0,03	0,12	0,19		0,04		0,52	1,20

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,03						0,02		0,04							0,39		0,12		1,36	15,10
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																					
2.11	Đất dành làm thắng cảnh	DDL																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02																			0,02	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	86,76	0,12		0,11			0,06		0,93		0,06			0,22	2,35	4,77	0,05	0,43	1,01	3,91	72,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,52			0,02												0,11					1,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14																				0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,95								0,03						0,04	0,10					2,78
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,29								0,16												0,13
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07																			0,07	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,89			0,01																4,29	0,59
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01														0,01						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha																								
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	276,78																	0,58			276,20	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	168,34																				168,34	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,57																	0,58			47,99	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,84																				33,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,04																				26,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
	Trong đó:																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	37,19			0,71					0,34			0,75			0,52		0,46		12,63	21,78	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất năm 2018: Hiện trạng năm 2017 trên địa bàn quận Bình Thạnh không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban- ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT/PTH) XP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Vĩnh Tuyển